

VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 02/VBHN-VPQH

LUẬT
Tổ chức Quốc hội

Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội, có hiệu lực từ ngày 07 tháng 01 năm 2002, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Luật số 83/2007/QH11 ngày 02 tháng 4 năm 2007 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; về nhiệm vụ, quyền hạn của các đại biểu Quốc hội¹.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp.

Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân.

¹ Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10 có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2001.”

Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước.

Điều 2.

Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm Hiến pháp và sửa đổi Hiến pháp; làm luật và sửa đổi luật; quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;
2. Thực hiện quyền giám sát tối cao việc tuân theo Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội; xét báo cáo hoạt động của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
3. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;
4. Quyết định chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia; quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế;
5. Quyết định chính sách dân tộc, chính sách tôn giáo của Nhà nước;
6. Quy định tổ chức và hoạt động của Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và chính quyền địa phương;
7. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ; phê chuẩn đề nghị của Chủ tịch nước về danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh; bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn;
8. Quyết định thành lập, bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ của Chính phủ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;
9. Bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật và nghị quyết của Quốc hội;
10. Quyết định đại xá;
11. Quy định hàm, cấp trong các lực lượng vũ trang nhân dân, hàm, cấp ngoại giao và những hàm, cấp nhà nước khác; quy định huân chương, huy chương và danh hiệu vinh dự nhà nước;

12. Quyết định vấn đề chiến tranh và hòa bình; quy định về tình trạng khẩn cấp, các biện pháp đặc biệt khác bảo đảm quốc phòng và an ninh quốc gia;

13. Quyết định chính sách cơ bản về đối ngoại; phê chuẩn hoặc bãi bỏ điều ước quốc tế do Chủ tịch nước trực tiếp ký; phê chuẩn hoặc bãi bỏ các điều ước quốc tế khác đã được ký kết hoặc gia nhập theo đề nghị của Chủ tịch nước;

14. Quyết định việc trưng cầu ý dân.

Điều 3.

Nhiệm kỳ của mỗi khóa Quốc hội là năm năm, kể từ kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Trong trường hợp đặc biệt, nếu được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành, thì Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của mình.

Điều 4.

Quốc hội tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ; làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số.

Hiệu quả hoạt động của Quốc hội được bảo đảm bằng hiệu quả của các kỳ họp của Quốc hội, hoạt động của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và các đại biểu Quốc hội.

Điều 5.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội dựa vào sự tham gia của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức xã hội khác và của công dân.

Cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội làm nhiệm vụ.

Chương II

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI VÀ CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Điều 6.

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội là cơ quan thường trực của Quốc hội.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội gồm có Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các Ủy viên do Chủ tịch Quốc hội làm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Quốc hội làm các Phó Chủ tịch.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số Ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

3. Thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội không thể đồng thời là thành viên Chính phủ, làm việc theo chế độ chuyên trách.

4. Ủy ban thường vụ Quốc hội mỗi khóa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho đến khi Quốc hội khóa mới bầu ra Ủy ban thường vụ Quốc hội mới.

Điều 7.

Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Công bố và chủ trì việc bầu cử đại biểu Quốc hội;
2. Tổ chức việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp Quốc hội;
3. Giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh;
4. Ra pháp lệnh về những vấn đề được Quốc hội giao;
5. Giám sát việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao; đình chỉ việc thi hành các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ các văn bản đó; hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
6. Giám sát và hướng dẫn hoạt động của Hội đồng nhân dân; bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân;
7. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; hướng dẫn và bảo đảm điều kiện hoạt động của các đại biểu Quốc hội;
8. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất của Quốc hội;
9. Quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ; ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương;
10. Thực hiện quan hệ đối ngoại của Quốc hội;
11. Tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội.

Điều 8.

Trong việc chuẩn bị, triệu tập và chủ trì các kỳ họp của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Dự kiến chương trình kỳ họp căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, đề nghị của Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và các đại biểu Quốc hội;

2. Chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động của các cơ quan hữu quan trong việc chuẩn bị nội dung kỳ họp; xem xét việc chuẩn bị các dự án luật, các báo cáo và các dự án khác trình Quốc hội;

3. Tổ chức và bảo đảm việc thực hiện chương trình kỳ họp Quốc hội;

4. Xem xét các kiến nghị của cử tri và yêu cầu các cơ quan liên quan nghiên cứu, giải quyết để báo cáo với Quốc hội;

5. Chỉ đạo việc tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và ý kiến của nhân dân để chỉnh lý dự án luật, dự thảo nghị quyết và dự án khác trình Quốc hội;

6. Quyết định các vấn đề khác liên quan đến kỳ họp Quốc hội.

Điều 9.

Trong việc xây dựng luật, pháp lệnh, Ủy ban thường vụ Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Lập dự án về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh và trình Quốc hội quyết định; chỉ đạo việc thực hiện chương trình xây dựng luật, pháp lệnh;

2. Thành lập Ban soạn thảo, phân công cơ quan thẩm tra các dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật;

3. Cho ý kiến về các dự án luật.

Điều 10.

Ủy ban thường vụ Quốc hội ra pháp lệnh căn cứ vào chương trình xây dựng luật, pháp lệnh đã được Quốc hội thông qua.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội đều có quyền trình dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Dự án pháp lệnh phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra trước khi trình Ủy ban thường vụ Quốc hội. Khi xét thấy cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định gửi dự án pháp lệnh lấy ý kiến đại biểu Quốc hội trước khi thông qua.

Điều 11.

Ủy ban thường vụ Quốc hội giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và tổ chức thực hiện chương trình giám sát hàng quý và hàng năm; có thể giao cho Hội đồng dân tộc và Ủy ban hữu quan của Quốc hội thực hiện một số nhiệm vụ thuộc chương trình giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội; xem xét, thảo luận các báo cáo và kiến nghị trong hoạt động giám sát; yêu cầu cá nhân, tổ chức và cơ quan nhà nước hữu quan thực hiện những kiến nghị mà Ủy ban thường vụ Quốc hội xét thấy cần thiết.

Điều 12.

Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi có kiến nghị của ít nhất hai mươi phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội hoặc kiến nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội.

Điều 13.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ hoặc theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội quyết định bãi bỏ các nghị quyết sai trái của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; giải tán Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong trường hợp Hội đồng nhân dân đó làm thiệt hại nghiêm trọng đến lợi ích của nhân dân.

Điều 14.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định hủy bỏ hoặc theo đề nghị của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội hoặc đại biểu Quốc hội hủy bỏ văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với pháp lệnh và nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; đình chỉ việc thi hành văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội và trình Quốc hội quyết định việc hủy bỏ tại kỳ họp gần nhất.

Điều 15.

Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, theo đề nghị của Hội đồng quốc phòng và an ninh, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh khi nước nhà bị xâm lược và báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định tại kỳ họp gần nhất; quyết định tổng động viên hoặc động viên cục bộ, ban bố tình trạng khẩn cấp trong cả nước hoặc ở từng địa phương.

Điều 16.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét việc Thủ tướng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trả lời chất vấn và thực hiện kiến nghị của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Điều 17.

Trong trường hợp đặc biệt, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định trình Quốc hội hoặc theo kiến nghị của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội trình Quốc hội quyết định rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội.

Điều 18.

Ủy ban thường vụ Quốc hội họp mỗi tháng ít nhất một lần.

Tài liệu của phiên họp phải được gửi đến các thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội chậm nhất là bảy ngày, trước ngày họp.

Điều 19.

Ủy ban thường vụ Quốc hội làm việc theo chế độ hội nghị và quyết định theo đa số. Phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Ủy ban thường vụ Quốc hội tham dự. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban thường vụ Quốc hội biểu quyết tán thành. Pháp lệnh, nghị quyết phải được công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày được thông qua, trừ trường hợp Chủ tịch nước trình Quốc hội xem xét lại.

Điều 20.

Chủ tịch Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Chủ tọa các phiên họp của Quốc hội, bảo đảm thi hành Quy chế đại biểu Quốc hội, Nội quy kỳ họp Quốc hội; ký chứng thực luật, nghị quyết của Quốc hội;
2. Lãnh đạo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội; dự kiến chương trình làm việc, chỉ đạo việc chuẩn bị, triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; ký pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
3. Triệu tập và chủ tọa hội nghị Chủ tịch Hội đồng dân tộc, Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội bàn chương trình hoạt động của Quốc hội, của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; tham dự phiên họp của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội khi xét thấy cần thiết;

4. Giữ mối quan hệ với các đại biểu Quốc hội;

5. Chỉ đạo việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội;

6. Chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện công tác đối ngoại của Quốc hội; thay mặt Quốc hội trong quan hệ đối ngoại của Quốc hội; lãnh đạo hoạt động của Đoàn Quốc hội Việt Nam trong các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực.

Các Phó Chủ tịch Quốc hội giúp Chủ tịch làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch. Khi Chủ tịch Quốc hội vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Quốc hội.

Chương III **HỘI ĐỒNG DÂN TỘC VÀ CÁC ỦY BAN CỦA QUỐC HỘI**

Điều 21.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội là những cơ quan của Quốc hội, làm việc theo chế độ tập thể và quyết định theo đa số. Nhiệm kỳ của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội theo nhiệm kỳ của Quốc hội.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có nhiệm vụ thẩm tra dự án luật, kiến nghị về luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác; thẩm tra những báo cáo được Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội ý kiến về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; thực hiện quyền giám sát; kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh và những vấn đề trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 22².

Quốc hội thành lập Hội đồng dân tộc và các Ủy ban sau đây:

1. Ủy ban pháp luật;

² Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Ủy ban tư pháp;
3. Ủy ban kinh tế;
4. Ủy ban tài chính, ngân sách;
5. Ủy ban quốc phòng và an ninh;
6. Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;
7. Ủy ban về các vấn đề xã hội;
8. Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường;
9. Ủy ban đối ngoại.

Điều 23.

Khi xét thấy cần thiết, Quốc hội thành lập Ủy ban lâm thời để nghiên cứu, thẩm tra một dự án hoặc điều tra về một vấn đề nhất định.

Điều 24.

1. Hội đồng dân tộc gồm có Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các ủy viên. Số Phó Chủ tịch và số ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Thành viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ tịch Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành công việc của Hội đồng dân tộc;
- b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Hội đồng dân tộc;
- c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Hội đồng dân tộc;
- d) Được tham dự các phiên họp của Ủy ban thường vụ Quốc hội; được mời tham dự các phiên họp của Chính phủ bàn việc thực hiện chính sách dân tộc;
- đ) Thay mặt Hội đồng dân tộc giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- e) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ tịch Hội đồng dân tộc giúp Chủ tịch Hội đồng dân tộc thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ tịch Hội đồng dân tộc. Khi Chủ tịch Hội đồng dân tộc vắng mặt thì một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch.

Điều 25.

1. Ủy ban của Quốc hội gồm có Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các ủy viên. Số Phó Chủ nhiệm và số ủy viên Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Thành viên Ủy ban của Quốc hội do Quốc hội bầu trong số các đại biểu Quốc hội. Số thành viên hoạt động chuyên trách do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định.

2. Chủ nhiệm Ủy ban của Quốc hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a) Điều hành công việc của Ủy ban;
- b) Triệu tập và chủ trì các phiên họp của Ủy ban;
- c) Giữ mối liên hệ thường xuyên với các thành viên của Ủy ban;
- d) Thay mặt Ủy ban giữ mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức hữu quan;
- đ) Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban thường vụ Quốc hội giao.

3. Phó Chủ nhiệm Ủy ban giúp Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Chủ nhiệm Ủy ban. Khi Chủ nhiệm Ủy ban vắng mặt thì một Phó Chủ nhiệm được Chủ nhiệm ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ nhiệm.

Điều 26.

Hội đồng dân tộc có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh và dự án khác liên quan đến vấn đề dân tộc;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực dân tộc; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội miền núi, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số;

3. Tham gia ý kiến về dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội có liên quan đến vấn đề dân tộc và giám sát việc thực hiện các văn bản đó;

4. Kiến nghị với Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội các vấn đề về chính sách dân tộc của Nhà nước; các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan; kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan khác của Nhà nước ở Trung ương và địa phương về những vấn đề có liên quan đến dân tộc thiểu số.

Điều 27³.

Ủy ban pháp luật có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự kiến của Chính phủ về chương trình xây dựng luật, pháp lệnh, đề nghị của cơ quan khác, tổ chức, đại biểu Quốc hội về xây dựng luật, pháp lệnh, kiến nghị của đại biểu Quốc hội về luật, pháp lệnh;

2. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh về dân sự, hành chính, về tổ chức bộ máy nhà nước, trừ tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp; thẩm tra các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

3. Bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật đối với các dự án luật, dự án pháp lệnh trước khi trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua;

4. Chủ trì thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; báo cáo của Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

5. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về dân sự, hành chính, về tổ chức bộ máy nhà nước, trừ tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

6. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở Trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

7. Kiến nghị các biện pháp cần thiết nhằm hoàn thiện bộ máy nhà nước và hệ thống pháp luật.

Điều 27a⁴.

Ủy ban tư pháp có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án, bồi trợ tư pháp, tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

2. Thẩm tra các báo cáo của Chính phủ về công tác phòng ngừa và chống vi phạm pháp luật và tội phạm, công tác thi hành án; thẩm tra các báo cáo công tác của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; chủ trì thẩm tra báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án, bổ trợ tư pháp, tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp; giám sát hoạt động của Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong việc điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án, bổ trợ tư pháp;

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

5. Giám sát việc phát hiện và xử lý hành vi tham nhũng;

6. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, tố tụng dân sự, tố tụng hành chính, thi hành án, bổ trợ tư pháp, tổ chức bộ máy của các cơ quan tư pháp.

Điều 28⁵.

Ủy ban kinh tế có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động kinh doanh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Chủ trì thẩm tra chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động kinh doanh; chủ trì giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội và việc thực hiện chính sách kinh tế, tiền tệ, ngân hàng;

⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về quản lý kinh tế, tiền tệ, ngân hàng, hoạt động kinh doanh.

Điều 28a⁶.

Ủy ban tài chính, ngân sách có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Chủ trì thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

3. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực tài chính, ngân sách; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và việc thực hiện chính sách tài chính, ngân sách;

4. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về tài chính, ngân sách.

Điều 29.

Ủy ban quốc phòng và an ninh có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực quốc phòng và an ninh; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh;

⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách quốc phòng và an ninh, những biện pháp cần thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội trong lĩnh vực quốc phòng và an ninh.

Điều 30.

Ủy ban văn hóa, giáo dục, thanh niên, thiếu niên và nhi đồng có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao và thanh niên, thiếu niên, nhi đồng; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách về văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; giám sát việc thực hiện chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về phát triển văn hóa, giáo dục, thông tin, thể thao của đất nước, chính sách đối với thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Điều 31.

Ủy ban về các vấn đề xã hội có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực lao động, y tế, xã hội, tôn giáo và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực các vấn đề xã hội; giám sát hoạt

động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách về các vấn đề xã hội trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các chính sách, biện pháp để giải quyết các vấn đề xã hội.

Điều 32.

Ủy ban khoa học, công nghệ và môi trường có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái trong các kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đầu tư phát triển khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường sinh thái.

Điều 33.

Ủy ban đối ngoại có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Thẩm tra dự án luật, dự án pháp lệnh thuộc lĩnh vực hoạt động đối ngoại của Nhà nước và các dự án khác do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội giao; thẩm tra điều ước quốc tế thuộc thẩm quyền phê chuẩn của Quốc hội, báo cáo của Chính phủ về công tác đối ngoại trình Quốc hội;

2. Giám sát việc thực hiện luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội thuộc lĩnh vực đối ngoại; giám sát hoạt động của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ trong việc thực hiện chính sách đối ngoại của Nhà nước, hoạt động đối ngoại của các ngành và địa phương; giám sát việc thực hiện chính sách của Nhà nước đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài;

3. Giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, văn bản quy phạm pháp luật liên tịch giữa các cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở trung ương hoặc giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội thuộc lĩnh vực Ủy ban phụ trách;

4. Thực hiện quan hệ đối ngoại với Quốc hội các nước, các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội; giúp Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch Quốc hội điều hoà, phối hợp các hoạt động đối ngoại của Quốc hội;

5. Kiến nghị các vấn đề liên quan đến tổ chức, hoạt động của các cơ quan hữu quan và các vấn đề về chính sách đối ngoại của Nhà nước, về quan hệ với Quốc hội các nước, với các tổ chức liên nghị viện thế giới và khu vực, với các tổ chức quốc tế khác, về chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

Điều 34⁷.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

1. Tham gia với Ủy ban kinh tế thẩm tra chương trình, dự án, kế hoạch nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; báo cáo của Chính phủ về việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội;

2. Tham gia với Ủy ban tài chính, ngân sách thẩm tra dự toán ngân sách nhà nước, phương án phân bổ ngân sách trung ương và tổng quyết toán ngân sách nhà nước;

3. Tham gia với Ủy ban pháp luật thẩm tra đề án về thành lập, bãi bỏ các bộ, cơ quan ngang bộ; thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; thành lập hoặc giải thể đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt; báo cáo của Chính phủ về công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;

⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

4. Tham gia với Ủy ban tư pháp thẩm tra báo cáo của Chính phủ về công tác phòng, chống tham nhũng;

5. Giám sát việc thực hiện ngân sách nhà nước, công tác phòng ngừa tham nhũng thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 35.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp công dân, tiếp nhận, nghiên cứu và xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân thuộc lĩnh vực Hội đồng dân tộc, Ủy ban phụ trách.

Điều 36.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế theo sự chỉ đạo của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội phối hợp với Ủy ban đối ngoại thực hiện quan hệ đối ngoại và hợp tác quốc tế của mình.

Điều 37.

Chương trình hoạt động của Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội do Hội đồng và Ủy ban quyết định căn cứ vào Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội và sự chỉ đạo, điều hòa của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 38.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền yêu cầu các thành viên Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và những viên chức nhà nước hữu quan cung cấp tài liệu hoặc đến trình bày những vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban xem xét, thẩm tra. Người nhận được yêu cầu của Hội đồng hoặc Ủy ban của Quốc hội phải đáp ứng yêu cầu đó.

Điều 39.

Khi cần thiết, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội cử các thành viên của mình đến cơ quan, tổ chức hữu quan để xem xét, xác minh về vấn đề mà Hội đồng hoặc Ủy ban quan tâm. Cơ quan, tổ chức hữu quan có trách nhiệm tạo điều kiện để thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban thực hiện nhiệm vụ.

Điều 40.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân

dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng, Ủy ban. Người nhận được kiến nghị có trách nhiệm xem xét và trả lời trong thời hạn chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị. Quá thời hạn này mà người nhận được kiến nghị không trả lời hoặc trong trường hợp Hội đồng, Ủy ban không tán thành với nội dung trả lời, thì Hội đồng hoặc Ủy ban có quyền kiến nghị với Chủ tịch Quốc hội yêu cầu trả lời tại phiên họp Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp Quốc hội gần nhất.

Điều 41.

Khi tiến hành hoạt động giám sát đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao mà phát hiện có vi phạm pháp luật thì Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan hữu quan xem xét và theo thẩm quyền đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những văn bản trái pháp luật, chấm dứt hành vi vi phạm, xử lý người vi phạm. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan phải thông báo cho Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan được yêu cầu không trả lời thì Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban của Quốc hội có quyền kiến nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 42.

Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội thành lập các tiểu ban để nghiên cứu, chuẩn bị các vấn đề thuộc lĩnh vực hoạt động của Hội đồng, Ủy ban. Trưởng tiểu ban phải là thành viên của Hội đồng hoặc Ủy ban, các thành viên khác có thể không phải là thành viên của Hội đồng, Ủy ban hoặc không phải là đại biểu Quốc hội.

Chương IV

ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 43.

Đại biểu Quốc hội là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, không chỉ đại diện cho nhân dân ở đơn vị bầu cử ra mình mà còn đại diện cho nhân dân cả nước; là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước trong Quốc hội.

Điều 44.

Nhiệm kỳ của đại biểu mỗi khóa Quốc hội bắt đầu từ kỳ họp thứ nhất của khóa Quốc hội đó đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Nhiệm kỳ của đại biểu Quốc hội được bầu bổ sung bắt đầu từ kỳ họp sau cuộc bầu cử bổ sung đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa sau.

Điều 45.

Trong số các đại biểu Quốc hội, có những đại biểu hoạt động chuyên trách và có những đại biểu hoạt động không chuyên trách. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách có ít nhất là hai mươi lăm phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

Điều 46.

Đại biểu Quốc hội chịu trách nhiệm trước cử tri, đồng thời chịu trách nhiệm trước Quốc hội về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình.

Đại biểu Quốc hội phải gương mẫu trong việc chấp hành Hiến pháp, pháp luật, có cuộc sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến pháp luật, động viên nhân dân chấp hành pháp luật và tham gia quản lý nhà nước.

Điều 47.

Đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể của Quốc hội, các cuộc họp của Tổ đại biểu Quốc hội, của Đoàn đại biểu Quốc hội; thảo luận và biểu quyết các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội.

Đại biểu Quốc hội là thành viên của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội có trách nhiệm tham gia các phiên họp, thảo luận, biểu quyết các vấn đề và tham gia các hoạt động khác thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội mà mình là thành viên.

Đại biểu Quốc hội hoạt động không chuyên trách được dành ít nhất một phần ba thời gian làm việc để thực hiện nhiệm vụ đại biểu. Cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi đại biểu làm việc có trách nhiệm tạo điều kiện để đại biểu thực hiện nhiệm vụ.

Điều 48.

Đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật, kiến nghị về luật ra trước Quốc hội, dự án pháp lệnh ra trước Ủy ban thường vụ Quốc hội theo trình tự và thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 49.

Đại biểu Quốc hội có quyền chất vấn Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời về những vấn đề mà đại biểu Quốc hội chất vấn.

Trong thời gian Quốc hội họp, đại biểu Quốc hội gửi chất vấn đến Chủ tịch Quốc hội. Người bị chất vấn có trách nhiệm trả lời trước Quốc hội tại kỳ họp đó. Trong trường hợp cần điều tra thì Quốc hội có thể quyết định cho trả lời trước Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc tại kỳ họp sau của Quốc hội hoặc cho trả lời bằng văn bản.

Trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội, chất vấn được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội để chuyển đến cơ quan hoặc người bị chất vấn và quyết định thời hạn trả lời chất vấn.

Nếu đại biểu Quốc hội không đồng ý với nội dung trả lời thì có quyền đề nghị Chủ tịch Quốc hội đưa ra thảo luận trước Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Khi cần thiết, Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội ra nghị quyết về việc trả lời chất vấn và trách nhiệm của người bị chất vấn.

Điều 50.

Đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét trình Quốc hội việc bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn.

Điều 51.

Đại biểu Quốc hội phải liên hệ chặt chẽ với cử tri, chịu sự giám sát của cử tri, thường xuyên tiếp xúc với cử tri, tìm hiểu tâm tư, nguyện vọng của cử tri; thu thập và phản ánh trung thực ý kiến, kiến nghị của cử tri với Quốc hội và cơ quan nhà nước hữu quan.

Mỗi năm ít nhất một lần đại biểu Quốc hội phải báo cáo trước cử tri về việc thực hiện nhiệm vụ đại biểu của mình. Cử tri có thể trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận Tổ quốc yêu cầu đại biểu báo cáo công tác và có thể nhận xét đối với việc thực hiện nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội.

Điều 52.

Đại biểu Quốc hội có trách nhiệm tiếp công dân. Khi nhận được kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân, đại biểu Quốc hội có trách nhiệm nghiên cứu, kịp

thời chuyển đến người có thẩm quyền giải quyết và thông báo cho người kiến nghị, khiếu nại, tố cáo biết; đôn đốc và theo dõi việc giải quyết. Người có thẩm quyền giải quyết phải thông báo cho đại biểu Quốc hội về kết quả giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đó trong thời hạn theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Trong trường hợp xét thấy việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo không thỏa đáng, đại biểu Quốc hội có quyền gặp người đứng đầu cơ quan hữu quan để tìm hiểu, yêu cầu xem xét lại. Khi cần thiết, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu người đứng đầu cơ quan hữu quan cấp trên của cơ quan đó giải quyết.

Điều 53.

Khi phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật, gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân hoặc của công dân, đại biểu Quốc hội có quyền yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan thi hành những biện pháp cần thiết để kịp thời chấm dứt hành vi trái pháp luật đó. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải thông báo cho đại biểu Quốc hội biết việc giải quyết. Quá thời hạn nói trên mà cá nhân, cơ quan, tổ chức, đơn vị không trả lời thì đại biểu Quốc hội có quyền kiến nghị với người đứng đầu của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên, đồng thời báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 54.

Khi thực hiện nhiệm vụ đại biểu, đại biểu Quốc hội có quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị đó trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm tiếp và đáp ứng những yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Điều 55.

Đại biểu Quốc hội có quyền tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân các cấp nơi mình được bầu, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không biểu quyết.

Chủ tịch Hội đồng nhân dân các cấp thông báo cho đại biểu Quốc hội biết ngày họp Hội đồng nhân dân cấp mình, mời đại biểu tới dự và cung cấp tài liệu cần thiết.

Điều 56.

Đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của nhân dân thì tùy mức độ phạm sai lầm mà bị Quốc hội hoặc cử tri bãi nhiệm.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định việc đưa ra Quốc hội bãi nhiệm hoặc cử tri nơi bầu ra đại biểu bãi nhiệm đại biểu Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban

trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc của cử tri nơi bầu ra đại biểu Quốc hội đó.

Trong trường hợp Quốc hội bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp cử tri bãi nhiệm đại biểu Quốc hội thì việc bãi nhiệm được tiến hành theo thể thức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 57.

Đại biểu Quốc hội có thể xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác. Việc chấp nhận đại biểu Quốc hội xin thôi làm nhiệm vụ do Quốc hội quyết định; trong thời gian giữa hai kỳ họp Quốc hội thì do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và báo cáo với Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Điều 58.

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam, truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nếu vì phạm tội quả tang mà đại biểu Quốc hội bị tạm giữ, thì cơ quan tạm giữ phải lập tức báo cáo để Quốc hội hoặc Ủy ban thường vụ Quốc hội xét và quyết định.

Trong trường hợp đại biểu Quốc hội bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của đại biểu Quốc hội đó.

Đại biểu Quốc hội bị Tòa án kết án thì đương nhiên mất quyền đại biểu Quốc hội, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Đại biểu Quốc hội không thể bị cơ quan, đơn vị nơi đại biểu làm việc cách chức, buộc thôi việc, nếu không được Ủy ban thường vụ Quốc hội đồng ý.

Điều 59.

Đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được bố trí nơi làm việc và các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động đại biểu của mình.

Khi đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách thôi làm nhiệm vụ đại biểu thì cơ quan, tổ chức có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí công tác cho đại biểu Quốc hội.

Thời gian đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách được tính vào thời gian công tác liên tục.

Lương, các chế độ khác của đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách và các khoản phụ cấp của đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 60.

1. Các đại biểu Quốc hội được bầu trong một tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương hợp thành Đoàn đại biểu Quốc hội. Đoàn đại biểu Quốc hội có đại biểu hoạt động chuyên trách.

2. Đoàn đại biểu Quốc hội thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Tổ chức việc tiếp công dân của đại biểu Quốc hội; phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc ở địa phương tổ chức để đại biểu Quốc hội tiếp xúc cử tri;

b) Tổ chức để các đại biểu Quốc hội thảo luận về dự án luật, dự án pháp lệnh và các dự án khác, dự kiến chương trình kỳ họp Quốc hội theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

c) Theo dõi, đôn đốc việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của công dân mà đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội đã chuyển đến cơ quan, tổ chức;

d) Tổ chức để đại biểu Quốc hội giám sát việc thi hành pháp luật ở địa phương;

đ) Báo cáo với Ủy ban thường vụ Quốc hội về tình hình hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

3. Đoàn đại biểu Quốc hội có trụ sở, Văn phòng giúp việc và có kinh phí hoạt động theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 61.

Đoàn đại biểu Quốc hội có Trưởng đoàn và Phó trưởng đoàn. Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội có nhiệm vụ sau đây:

1. Tổ chức để các đại biểu Quốc hội trong Đoàn thực hiện các nhiệm vụ của đại biểu Quốc hội và nhiệm vụ của Đoàn đại biểu Quốc hội;

2. Giữ mối liên hệ với Chủ tịch Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, các đại biểu Quốc hội trong Đoàn, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương và Văn phòng Quốc hội.

Chương V KỲ HỌP QUỐC HỘI

Điều 62.

Quốc hội họp thường lệ mỗi năm hai kỳ.

Trong trường hợp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội yêu cầu hoặc theo quyết định của mình, Ủy ban thường vụ Quốc hội triệu tập kỳ họp bất thường.

Điều 63.

Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến chương trình làm việc của các kỳ họp Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 64.

Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định triệu tập kỳ họp Quốc hội thường lệ chậm nhất là ba mươi ngày, kỳ họp Quốc hội bất thường chậm nhất là bảy ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Dự kiến chương trình làm việc của kỳ họp được gửi đến đại biểu Quốc hội cùng với quyết định triệu tập kỳ họp.

Điều 65.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước triệu tập chậm nhất là sáu mươi ngày, kể từ ngày bầu cử đại biểu Quốc hội.

Kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước khai mạc và chủ tọa cho đến khi Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội khóa mới.

Điều 66.

Chương trình kỳ họp Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Đại biểu Quốc hội có quyền đề nghị sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp đã được thông qua. Việc sửa đổi, bổ sung chương trình kỳ họp phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Điều 67.

Quốc hội họp công khai.

Trong trường hợp cần thiết, theo đề nghị của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng chính phủ hoặc của ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội, Quốc hội quyết định họp kín.

Điều 68.

Các vấn đề trong chương trình kỳ họp Quốc hội được thảo luận và quyết định tại các phiên họp toàn thể. Trong trường hợp cần thiết, Quốc hội quyết định thảo luận tại Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các tổ đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội.

Điều 69.

Thành viên Chính phủ không phải là đại biểu Quốc hội được mời dự các kỳ họp Quốc hội, có trách nhiệm tham dự các phiên họp toàn thể của Quốc hội khi Quốc hội xem xét về những vấn đề có liên quan đến ngành, lĩnh vực mà mình phụ trách; được phát biểu ý kiến về vấn đề thuộc ngành, lĩnh vực mà thành viên đó phụ trách theo yêu cầu của Quốc hội hoặc được Quốc hội đồng ý theo đề nghị của thành viên đó.

Điều 70.

Đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan báo chí, công dân và khách quốc tế có thể được mời dự các phiên họp công khai của Quốc hội.

Điều 71.

Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội.

Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Điều 72.

Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban thường vụ Quốc hội cho ý kiến và được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đối với dự án luật do Ủy ban thường vụ Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó.

Điều 73.

Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội.

Quốc hội thảo luận về dự án luật sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.

Ủy ban thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan hữu quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo luật.

Quốc hội nghe báo cáo về việc tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội, nghe đọc dự thảo đã được chỉnh lý và xem xét, thông qua dự thảo luật.

Điều 74.

Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; các công trình quan trọng quốc gia; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương của năm sau tại kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là mười tám tháng, sau khi năm ngân sách kết thúc.

Các dự án phải được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là mười ngày, trước ngày khai mạc kỳ họp.

Điều 75.

Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe thuyết trình của Chính phủ, báo cáo thẩm tra của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

Quốc hội thông qua các dự án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ, hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

Điều 76.

Quốc hội xem xét Báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội kết quả giải quyết.

Khi cần thiết, Quốc hội ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Điều 77.

Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội, khi cần thiết Quốc hội có thể xem xét, thảo luận.

Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo.

Điều 78.

Tại kỳ họp cuối cùng của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội chuẩn bị.

Điều 79.

Tại phiên họp đầu tiên của kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội gồm Chủ nhiệm, một Phó Chủ nhiệm và các Ủy viên trong số đại biểu Quốc hội do Chủ tịch Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Căn cứ vào báo cáo của Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu, Quốc hội quyết định xác nhận tư cách đại biểu của các đại biểu Quốc hội đã được bầu, tuyên bố những trường hợp cá biệt mà việc bầu cử đại biểu không có giá trị.

Ủy ban thẩm tra tư cách đại biểu Quốc hội hết nhiệm vụ khi việc thẩm tra tư cách đại biểu đã hoàn thành.

Điều 80.

Quốc hội bầu Chủ tịch Quốc hội, các Phó Chủ tịch Quốc hội và các ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa trước giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch Quốc hội và số ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội do Quốc hội quyết định.

Điều 81.

Quốc hội bầu Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội giới thiệu.

Theo đề nghị của Chủ tịch nước, Quốc hội bầu Phó Chủ tịch nước trong số các đại biểu Quốc hội; phê chuẩn danh sách thành viên Hội đồng quốc phòng và an ninh.

Điều 82.

Quốc hội bầu Chủ tịch, các Phó Chủ tịch, các ủy viên Hội đồng dân tộc trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ tịch và số ủy viên Hội đồng dân tộc do Quốc hội quyết định.

Điều 83.

Quốc hội bầu Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm và các ủy viên của mỗi Ủy ban của Quốc hội trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách đề cử chức vụ từng người do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Số Phó Chủ nhiệm và số ủy viên của mỗi Ủy ban do Quốc hội quyết định.

Điều 84.

Quốc hội bầu Thủ tướng Chính phủ trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Quốc hội phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ nhiệm các Phó Thủ tướng, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ theo danh sách đề cử chức vụ từng người.

Điều 85.

Quốc hội bầu Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong số các đại biểu Quốc hội do Chủ tịch nước giới thiệu.

Điều 86.

Quốc hội bầu Đoàn thư ký kỳ họp của mỗi khóa Quốc hội, gồm Trưởng đoàn thư ký và các Thư ký trong số các đại biểu Quốc hội theo danh sách do Chủ tịch Quốc hội giới thiệu.

Đoàn thư ký có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Làm biên bản mỗi phiên họp, biên bản kỳ họp; chuẩn bị thông cáo về phiên họp của Quốc hội; tổng hợp ý kiến của đại biểu Quốc hội tại kỳ họp Quốc hội;
2. Phối hợp với Hội đồng dân tộc, Ủy ban của Quốc hội và các cơ quan hữu quan để chỉnh lý các dự án luật, dự thảo nghị quyết trình Quốc hội;
3. Thực hiện những công tác khác do Chủ tịch Quốc hội giao.

Chủ tịch Quốc hội khóa trước chỉ định Thư ký lâm thời các phiên họp của kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới cho đến khi Quốc hội bầu Đoàn thư ký.

Điều 87.

Người được Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm, nếu vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác mà không thể thực hiện được nhiệm vụ thì có thể xin từ chức.

Điều 88.

1. Quốc hội bỏ phiếu tín nhiệm đối với những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn do Ủy ban thường vụ Quốc hội đề nghị theo trình tự sau đây:

- a) Ủy ban thường vụ Quốc hội trình Quốc hội về việc bỏ phiếu tín nhiệm;
- b) Người được đưa ra bỏ phiếu tín nhiệm có quyền trình bày ý kiến của mình trước Quốc hội;
- c) Quốc hội thảo luận và bỏ phiếu tín nhiệm.

2. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội tín nhiệm thì cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn người đó có trách nhiệm trình Quốc hội xem xét, quyết định việc miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức người không được Quốc hội tín nhiệm.

Điều 89.

Tại các kỳ họp sau kỳ họp thứ nhất, trong trường hợp cần thiết, Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Quốc hội, ủy viên Ủy ban thường vụ Quốc hội theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Quốc hội miễn nhiệm, bãi nhiệm hoặc phê chuẩn đề nghị miễn nhiệm, cách chức những người giữ các chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn việc bổ nhiệm quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này theo đề nghị của cơ quan hoặc người đã giới thiệu để bầu hoặc đề nghị phê chuẩn bổ nhiệm các chức vụ đó.

Việc bầu hoặc phê chuẩn những người thay thế các chức vụ nói trên được thực hiện theo quy định tại các Điều 80, 81, 82, 83, 84, 85 và 86 của Luật này.

Điều 90.

Tại kỳ họp thứ nhất của mỗi khóa Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao báo cáo công tác từ kỳ họp cuối cùng của Quốc hội khóa trước đến kỳ họp thứ nhất của Quốc hội khóa mới.

Điều 91.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Đối với các nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, sửa đổi Hiến pháp thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực và Chủ tịch nước công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

Chương VI

BỘ MÁY GIÚP VIỆC VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI

Điều 92.

Ủy ban thường vụ Quốc hội tổ chức bộ máy giúp việc của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, của Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội.

Tổ chức, nhiệm vụ của các cơ quan này do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Điều 93.

Kinh phí hoạt động của Quốc hội là một khoản độc lập trong ngân sách nhà nước do Quốc hội quyết định.

Chủ tịch Quốc hội chỉ đạo và tổ chức việc thực hiện kinh phí hoạt động của Quốc hội.

Chương VII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸

Điều 94. Luật này thay thế Luật Tổ chức Quốc hội ngày 15 tháng 4 năm 1992./.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2012

CHỦ NHIỆM

Nguyễn Hạnh Phúc

⁸ Điều 2 của Luật số 83/2007/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội số 30/2001/QH10, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007 quy định như sau:

“Điều 2

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.”